



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 125/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP (Được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC) đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.743.719.531	65.958.054.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	23.618.022.153	26.723.577.766
1. Tiền	111		11.494.385.714	17.375.158.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.123.636.439	9.348.419.326
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV. 9	4.978.051.268	420.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		420.000	420.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.977.631.268	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.165.028.377	38.952.640.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	45.122.982.876	46.847.915.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	675.906.142	1.076.467.142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	IV. 4	395.371.499	231.599.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV. 2, 3	(11.029.232.140)	(9.203.341.074)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV. 5	2.769.306.302	2.769.306.302
1. Hàng tồn kho	141		2.769.306.302	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.311.431	261.395.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.025.669	229.768.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 6	18.285.762	31.626.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.991.453.079	11.134.281.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.622.423.189	9.784.804.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	7.622.423.189	9.709.249.854
- Nguyên giá	222		46.612.154.579	47.201.467.338
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(38.989.731.390)	(37.492.217.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 8		75.554.488
- Nguyên giá	228			81.747.478
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			(6.192.990)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV. 9	1.125.000.000	1.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		800.000.000	800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		325.000.000	325.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		244.029.890	224.477.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 10	244.029.890	224.477.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.735.172.610	77.072.315.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.569.129.003	20.107.902.778
I. Nợ ngắn hạn	310		9.740.665.423	19.150.630.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 11	2.023.062.712	1.814.490.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV. 12	692.461.792	5.521.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	2.238.569.059	2.747.426.408
4. Phải trả người lao động	314	IV. 14	2.966.849.800	1.883.787.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	50.000.000	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	1.011.773.088	8.959.456.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17		3.108.365.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		757.948.972	581.583.415
II. Nợ dài hạn	330		828.463.580	957.272.661
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV. 18	828.463.580	957.272.661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.166.043.607	56.964.412.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV. 19	65.166.043.607	56.964.412.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.600.000)	(71.600.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.861.581.045	10.059.105.400
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.376.062.562	16.976.907.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.092.181.510	13.326.609.275
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.283.881.052	3.650.298.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.735.172.610	77.072.315.737

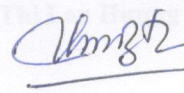
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Bình

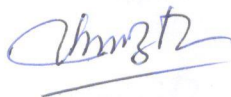
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	89.531.527.326	69.727.791.963
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89.531.527.326	69.727.791.963
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	69.488.000.657	40.744.969.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.043.526.669	28.982.822.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	10.883.763.286	1.778.468.269
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	8.149.916.585	761.045.047
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149.916.585	761.045.047
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	177.726.751	4.909.686.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	13.810.488.214	15.336.681.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.789.158.405	9.753.877.451
11. Thu nhập khác	31	V. 7	12.983.402.236	4.368.189.859
12. Chi phí khác	32	V. 8	4.123.893.096	3.784.396.226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.859.509.140	583.793.633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.648.667.545	10.337.671.084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 9	3.580.100.391	2.313.195.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.068.567.154	8.024.475.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	4.221	2.675
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

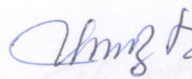
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	103.069.779.244	90.262.915.969
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76.482.788.812)	(59.946.654.974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.821.898.822)	(8.290.621.925)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(149.916.585)	(761.045.047)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.363.054.535)	(2.785.614.967)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.563.159.243	21.520.591.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.910.967.832)	(24.144.546.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.904.311.901	15.855.024.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(307.634.272)	(4.077.920.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.977.631.268)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	883.763.286	275.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.401.502.254)	(4.077.644.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.117.020.053	8.852.015.260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.225.385.313)	(15.751.063.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000.000)	(4.485.906.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.608.365.260)	(11.384.954.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.105.555.613)	392.425.702
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.723.577.766	26.331.152.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.618.022.153	26.723.577.766

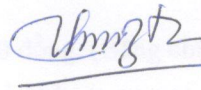
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bình